

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017**

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 31/12/2017**

**Mã cổ phiếu: FCN**

**Báo cáo này gồm :**

*Bảng cân đối kế toán hợp nhất*

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*

*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất*

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất*

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Mẫu B 01a-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.820.350.686.416</b>	<b>2.246.145.401.267</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>233.542.428.764</b>	<b>252.211.387.118</b>
1. Tiền	111		191.385.028.764	222.053.987.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.157.400.000	30.157.400.000
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>861.405.717</b>	<b>13.146.800.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		861.405.717	13.146.800.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.993.312.756.887</b>	<b>1.357.552.091.401</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.723.019.896.016	1.130.981.456.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		97.178.962.668	69.732.499.575
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.635.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	171.442.056.046	160.588.194.648
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.963.157.843)	(3.750.059.151)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>406.298.888.705</b>	<b>319.986.390.336</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	406.298.888.705	319.986.390.336
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>186.335.206.343</b>	<b>303.248.732.412</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.056.506.725	1.003.092.762
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	10.958.293.753	20.588.550.415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.4	56.674.615	60.755.470
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		169.263.731.250	281.596.333.765
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>982.661.604.933</b>	<b>1.086.183.691.037</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>44.094.406.306</b>	<b>3.059.501.888</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	44.094.406.306	3.059.501.888
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>645.902.259.374</b>	<b>751.783.067.059</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	390.563.570.502	314.255.614.200
- Nguyên giá	222		664.685.680.591	518.761.877.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(274.122.110.089)	(204.506.263.179)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	182.667.295.927	192.101.430.057
- Nguyên giá	225		233.949.333.384	251.269.603.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(51.282.037.457)	(59.168.172.978)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	72.671.392.945	245.426.022.802
- Nguyên giá	228		82.155.208.908	252.877.333.556
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.483.815.963)	(7.451.310.754)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>43.955.617.634</b>	<b>56.570.322.332</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	43.955.617.634	56.570.322.332
<b>V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>205.225.274.905</b>	<b>239.608.068.442</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		205.225.274.905	239.608.068.442
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>43.484.046.714</b>	<b>35.162.731.316</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		41.914.359.522	33.593.044.124
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.569.687.192	1.569.687.192
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.803.012.291.349</b>	<b>3.332.329.092.304</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Mẫu B 01a-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.405.545.195.540</b>	<b>2.097.964.912.235</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.771.634.096.569</b>	<b>1.283.366.728.640</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		615.712.968.585	436.049.289.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.080.368.224	74.912.257.053
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	75.780.251.690	33.967.618.525
4. Phải trả người lao động	314		8.369.642.990	5.113.834.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	444.606.454.614	182.554.265.401
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.710.713.650	40.038.400
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	27.874.883.962	38.598.458.730
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	525.837.475.845	502.442.102.923
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.661.337.009	9.688.863.274
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>633.911.098.971</b>	<b>814.598.183.595</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		371.212.122	362.233.496
7. Phải trả dài hạn khác	337		6.854.319.276	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	347.498.279.076	416.703.740.125
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		279.187.288.497	392.652.412.463
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	4.879.797.511
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430+439)</b>	<b>400</b>		<b>1.397.467.095.809</b>	<b>1.234.364.180.069</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>1.105.289.290.301</b>	<b>970.705.306.934</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		543.529.160.000	477.228.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			543.529.160.000	477.228.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		120.738.363.821	53.938.983.821
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		48.312.711.503	67.947.587.537
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		176.809.597.506	113.199.476.401
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		215.899.457.471	258.390.719.175
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			56.475.227.952	113.745.639.338
- LNST chưa phân phối kỳ này			159.424.229.519	144.645.079.837
<b>III- Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>292.177.805.508</b>	<b>263.658.873.135</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>3.803.012.291.349</b>	<b>3.332.329.092.304</b>

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2018



Trần Trọng Thắng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Quý IV năm 2017*

Mẫu B 02a-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	1.017.542.994.574	940.978.235.653	2.320.194.137.012	2.107.793.161.326
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	2.197.000	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.017.542.994.574	940.978.235.653	2.320.191.940.012	2.107.793.161.326
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.17	933.040.466.680	786.501.829.379	2.002.764.348.219	1.774.643.130.341
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	20		<b>84.502.527.894</b>	<b>154.476.406.274</b>	<b>317.427.591.793</b>	<b>333.150.030.985</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	196.989.465.618	6.974.568.540	330.315.362.719	72.533.215.865
7.	Chi phí tài chính	22	5.19	173.998.917.895	21.370.699.916	322.366.845.033	110.616.155.050
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>31.921.039.340</i>	<i>29.630.248.370</i>	<i>92.473.195.633</i>	<i>80.742.512.337</i>
8.	Chi phí bán hàng	24		2.630.168.186	1.037.973.502	8.888.554.663	8.350.063.312
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.066.277.678	23.728.297.557	111.511.918.677	99.179.948.969
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	30		<b>81.796.629.753</b>	<b>115.314.003.839</b>	<b>204.975.636.139</b>	<b>187.537.079.519</b>
11.	Thu nhập khác	31	5.20	5.421.130.484	1.041.447.336	25.870.206.319	5.343.038.998
12.	Chi phí khác	32	5.21	4.363.147.076	8.161.307.919	21.841.442.974	9.839.428.627
13.	<b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	40		<b>1.057.983.408</b>	<b>(7.119.860.583)</b>	<b>4.028.763.345</b>	<b>(4.496.389.629)</b>
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		(6.369.827.046)	8.100.209.880	12.578.093.133	27.486.360.005
15.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)</b>	50		<b>76.484.786.115</b>	<b>116.294.353.136</b>	<b>221.582.492.617</b>	<b>210.527.049.895</b>
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	17.603.169.725	20.445.958.360	43.106.766.943	34.815.181.492
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	30.307.217
18.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	60		<b>58.881.616.390</b>	<b>95.848.394.776</b>	<b>178.475.725.674</b>	<b>175.681.561.186</b>
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		11.177.899.944	17.301.793.492	8.798.480.456	20.434.794.498
20.	<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</b>	62		<b>47.703.716.446</b>	<b>78.546.601.284</b>	<b>169.677.245.218</b>	<b>155.246.766.688</b>
21.	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	5.23	<b>922</b>	<b>1.454</b>	<b>3.082</b>	<b>3.132</b>

Người lập biểu

*Phan Vương Cường*

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

*Trần Trọng Thăng*

Trần Trọng Thăng





**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Mẫu B03-DN

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>221.582.492.617</b>	<b>210.527.049.895</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	66.459.562.421	57.162.270.566
- Các khoản dự phòng	03	(786.901.308)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.989.763.171	2.070.426.116
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(106.979.991.701)	(71.322.494.716)
- Chi phí lãi vay	06	92.473.195.633	80.742.512.337
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>275.738.120.833</b>	<b>279.179.764.198</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(519.658.935.027)	(271.494.575.258)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(86.312.498.369)	68.975.193.494
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	447.089.813.321	(103.501.600.341)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.374.729.361)	(7.204.947.869)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(92.473.195.633)	(80.742.512.337)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(19.360.617.982)	(39.164.459.282)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	14.101.292.606	37.449.266.382
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.671.283.265)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.749.250.388</b>	<b>(121.175.154.278)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(173.863.595.899)	(174.066.872.517)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	21.743.407.997	318.425.567
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(550.000.000)	(22.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(62.010.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	254.330.000.000	31.900.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.502.657.229	24.248.034.733
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>118.162.469.327</b>	<b>(192.110.412.217)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	66.300.620.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.338.651.757.548	1.397.932.465.804
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.446.256.501.656)	(1.043.897.829.106)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(51.670.467.985)	(42.589.724.049)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.499.422.000)	(45.722.854.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(142.474.014.093)</b>	<b>265.722.058.649</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2017 đến 31/12/2017	01/01/2016 đến 31/12/2016
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18.562.294.378)	(47.563.507.846)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	252.211.387.118	299.722.576.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	(106.663.976)	52.318.588
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	233.542.428.764	252.211.387.118

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2018



Tổng Giám đốc

  
Trần Trọng Thắng



# CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09A – DN/HN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần gần nhất tính đến thời điểm 30/06/2017 là lần thứ 24 ngày 02 tháng 10 năm 2017.

**Các Công ty con được hợp nhất gồm:**

Công ty Cổ phần xử lý nền FECON - Shanghai Harbour hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour theo giấy chứng nhận đầu tư số 011032002204 ngày 17 tháng 01 năm 2014. Trong đó, Công ty Cổ phần FECON góp 2.537.250 USD (Hai triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đô la Mỹ), chiếm 50,5% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, văn phòng; Công ty TNHH tập đoàn xây dựng hạ tầng vịnh cảng Thượng Hải góp 2.450.000 USD (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm 49% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt và máy móc thiết bị; ông Nguyễn Chí Công góp 25.000 USD (Hai mươi lăm nghìn đô la Mỹ) chiếm 0,5% vốn điều lệ, góp vốn bằng tiền mặt.

- Công ty Cổ phần FECON MILTEC hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 50,29% vốn điều lệ và có quyền kiểm soát, chi phối doanh nghiệp.
- Viện Nền móng và Công trình ngầm được thành lập theo Quyết định số 090905/QĐ/HĐQT-FECON ngày 01 tháng 10 năm 2009 và được Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 262/ĐK-KH&CN lần đầu ngày 19/01/2010; thay đổi đăng ký lần thứ ba (03) ngày 18/05/2011, thay đổi đăng ký lần thứ năm (05) ngày 01/10/2012. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Trường PTTH Ý Yên chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.
- Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011032002731 cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, mã số thuế 0106733254. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thi công xây dựng, xây lắp. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON là Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO – FECON.
- Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON là Công ty TNHH Một thành viên thi công đường bộ FCI.
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0107254215 ngày 18/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực nông nghiệp.
- Công ty Cổ phần FECON South được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313876483 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư TP HCM cấp lần đầu ngày 23/06/2016. Vốn điều lệ: 52.800.000.000 VND (Bằng Chữ: Năm mươi hai tỷ tám trăm triệu đồng). Trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà Hải Âu, 39 B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP HCM. Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền.
- Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng FECON được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên lần đầu số 0107641750 ngày 22 tháng 11 năm 2016, mã số doanh nghiệp là 0107641750.



# CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

- Công ty TNHH Xây dựng nền móng FECON RAINBOW được thành lập tại Myanmar năm 2016 trong đó Công ty Cổ phần FECON có tỷ lệ sở hữu 75%.

## 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

**Hoạt động chính của Công ty:** Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng, giao thông, công trình thủy lợi.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực, chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Kế toán trên máy vi tính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG



## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

---

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán các Báo cáo tài chính kỳ kế toán của Công ty và Báo cáo tài chính kỳ kế toán của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **Các thay đổi trong chính sách kế toán**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

### **Công cụ tài chính**

#### Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**



# CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

## Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

## Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp đích danh. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

## Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao</b> (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

## Thuê tài sản



## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 15 năm

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng tài sản thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm và 25 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

#### ***Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý***

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân bổ ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu



## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### Hợp đồng Xây dựng

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### Lãi trên cổ phiếu



## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

### Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	66.003.081.464	67.753.088.097
Tiền gửi Ngân hàng	125.381.947.300	154.300.899.021
Các khoản tương đương tiền	42.157.400.000	30.157.400.000
<b>Tổng</b>	<b>233.542.428.764</b>	<b>252.211.387.118</b>

### 5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tạm ứng	144.366.750.495	141.765.712.049
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	6.889.282.752	10.286.788.195
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	2.285.493.662	2.031.104.000
Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hà Việt	4.415.833.610	4.415.833.610
Công ty Cổ phần Japan Expressway International	4.410.000.000	
Công ty Cổ phần Central Nippon Expressway	1.890.000.000	
Phải thu khác	7.184.695.527	2.088.756.794
<b>Tổng</b>	<b>171.442.056.046</b>	<b>160.588.194.648</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

**5.3 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	18.333.900	298.880.858
Nguyên liệu, vật liệu	25.298.005.898	17.705.939.649
Công cụ, dụng cụ	2.263.963.490	1.065.326.795
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	370.120.610.583	298.399.933.390
Thành phẩm	5.893.190.243	1.319.473.542
Hàng hoá	2.695.219.138	1.196.836.102
Hàng gửi đi bán	9.565.453	-
<b>Tổng</b>	<b>406.298.888.705</b>	<b>319.986.390.336</b>

**5.4 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập cá nhân đã nộp	-	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	10.958.293.753	20.588.550.415
Thuế nhập khẩu đã nộp	53.605.490	60.176.522
Thuế, phải thu khác từ nhà nước	3.069.125	578.948
<b>Tổng</b>	<b>11.014.968.368</b>	<b>20.649.305.885</b>

**5.5 Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn, phải thu khác	44.094.406.306	3.059.501.888
<b>Tổng</b>	<b>44.094.406.306</b>	<b>3.059.501.888</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

**BIỂU MẪU B09 - DN/HN**

MẪU B09 - DN/HN

**Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>GUYỄN GIÁ</b>						
đầu tư 01/01/2017	16.340.983.364	454.624.776.101	27.579.511.175	1.478.195.759	18.738.410.980	518.761.877.379
đầu tư trong kỳ	151.000.000	163.708.801.780	3.844.049.318	536.043.318	464.990.909	168.704.885.325
đầu tư trong kỳ	151.000.000	114.679.858.328	3.844.049.318	536.043.318	464.990.909	119.675.941.873
đầu tư tài sản thuê tài chính	-	47.609.098.702	-	-	-	47.609.098.702
đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
đầu tư khác	-	1.419.844.750	-	-	-	1.419.844.750
đầu tư trong kỳ	-	22.596.800.113	184.282.000	-	-	22.781.082.113
đầu tư thanh lý, nhượng bán	-	21.964.950.817	184.282.000	-	-	22.149.232.817
đầu tư khác	-	631.849.296	-	-	-	631.849.296
đầu tư tại 31/12/2017	16.491.983.364	595.736.777.768	31.239.278.493	2.014.239.077	19.203.401.889	664.685.680.591

**LÀ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

đầu tư 01/01/2017	5.870.075.593	175.472.013.569	16.328.455.623	744.239.295	6.091.479.099	204.506.263.179
đầu tư trong kỳ	836.790.375	67.052.240.060	3.001.381.265	158.520.251	1.645.971.975	72.694.903.926
đầu tư hao trong kỳ	836.790.375	41.511.859.234	3.001.381.265	158.520.251	1.645.971.975	47.154.523.100
đầu tư tài sản thuê tài chính	-	25.158.669.633	-	-	-	25.158.669.633
đầu tư khác	-	381.711.193	-	-	-	381.711.193
đầu tư trong kỳ	394.126.335	2.645.338.025	39.592.656	-	-	3.079.057.016
đầu tư thanh lý, nhượng bán	394.126.335	2.062.591.319	39.592.656	-	-	2.496.310.310
đầu tư khác	-	582.746.706	-	-	-	582.746.706
đầu tư tại 31/12/2017	6.312.739.633	239.878.915.604	19.290.244.232	902.759.546	7.737.451.074	274.122.110.089

**LÀ TRỊ CÒN LẠI**

đầu tư 01/01/2017	10.470.907.771	279.152.762.532	11.251.055.552	733.956.464	12.646.931.881	314.255.614.200
đầu tư 31/12/2017	10.179.243.731	355.857.862.164	11.949.034.261	1.111.479.531	11.465.950.815	390.563.570.502

Đơn vị tính: VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.7 Tài sản cố định thuê tài chính***Đơn vị tính: VND*

	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2016	<b>251.269.603.035</b>	<b>251.269.603.035</b>
Tăng trong kỳ	<b>30.288.829.051</b>	<b>30.288.829.051</b>
Thuê tài chính trong kỳ	30.288.829.051	30.288.829.051
Giảm trong kỳ	<b>47.609.098.702</b>	<b>47.609.098.702</b>
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	47.609.098.702	47.609.098.702
Số dư tại 31/12/2017	<b>233.949.333.384</b>	<b>233.949.333.384</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2017	<b>59.168.172.978</b>	<b>59.168.172.978</b>
Tăng trong kỳ	<b>17.272.534.112</b>	<b>17.272.534.112</b>
Khấu hao trong kỳ	17.272.534.112	17.272.534.112
Giảm trong kỳ	<b>25.158.669.633</b>	<b>25.158.669.633</b>
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	25.158.669.633	25.158.669.633
Số dư tại 31/12/2017	<b>51.282.037.457</b>	<b>51.282.037.457</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2017	<b>192.101.430.057</b>	<b>192.101.430.057</b>
Tại 31/12/2017	<b>182.667.295.927</b>	<b>182.667.295.927</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.8 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2017	250.818.050.767	1.235.967.532	823.315.257	252.877.333.556
Tăng trong kỳ	158.679.000	-	101.802.000	260.481.000
Mua trong năm	158.679.000	-	101.802.000	260.481.000
Giảm trong kỳ	170.982.605.648	-	-	170.982.605.648
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất kinh doanh	170.982.605.648	-	-	170.982.605.648
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>79.994.124.119</b>	<b>1.235.967.532</b>	<b>925.117.257</b>	<b>82.155.208.908</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2017	6.608.249.189	490.553.128	352.508.437	7.451.310.754
Tăng trong kỳ	1.867.479.497	133.470.364	31.555.348	2.032.505.209
Khấu hao trong kỳ	1.867.479.497	133.470.364	31.555.348	2.032.505.209
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>8.475.728.686</b>	<b>624.023.492</b>	<b>384.063.785</b>	<b>9.483.815.963</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2017	244.209.801.578	745.414.404	470.806.820	245.426.022.802
Tại 31/12/2017	71.518.395.433	611.944.040	541.053.472	72.671.392.945

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí xây dựng - Trường THPT Ý Yên	159.525.000	159.525.000
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	25.072.051.168	24.599.605.725
Chi phí xây dựng Resort Phú Quốc	-	31.031.847.331
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	18.724.041.466	779.344.276
<b>Tổng</b>	<b>43.955.617.634</b>	<b>56.570.322.332</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	233.620.132.800	262.215.000.768
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	-	49.051.149.515
- Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam - CN Thái Bình	-	68.925.739.175
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM	5.759.638.914	3.812.795.391
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm	-	5.836.785.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	135.762.978.105	42.127.600.341
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Mỹ Đình	-	9.754.097.320
- Ngân Hàng Vietinbank - CN Thủ Thiêm	25.628.308.534	6.879.181.436
- Ngân hàng HD Bank - Chi nhánh Hà Nội	24.795.212.463	18.816.494.288
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	18.241.623.639	19.904.110.711
- Ngân hàng Vietinbank - CN Thăng Long	51.665.257.229	13.519.148.978
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	25.700.973.161	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank - Chi nhánh Thăng Long	2.452.990.000	
- Ngân hàng Vietinbank - CN Láng Hòa Lạc	1.310.361.000	
- Vay khác	900.000.000	1.600.000.000
<b>Tổng</b>	<b>525.837.475.845</b>	<b>502.442.102.923</b>

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	30.446.817.283	14.159.441.122
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.746.977.294	18.937.269.343
Thuế thu nhập cá nhân	2.586.457.113	867.929.346
Các loại thuế khác	-	2.978.714
<b>Tổng</b>	<b>75.780.251.690</b>	<b>33.967.618.525</b>

**5.12 Chi phí phải trả**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trích trước, phải trả	444.606.454.614	182.554.265.401
<b>Tổng</b>	<b>444.606.454.614</b>	<b>182.554.265.401</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	625.307.113	591.316.230
Bảo hiểm xã hội	259.854.974	247.867.498
Bảo hiểm y tế	48.004.788	35.389.835
Bảo hiểm thất nghiệp	20.383.862	15.671.579
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.921.333.225	37.708.213.588
<b>Tổng</b>	<b>27.874.883.962</b>	<b>38.598.458.730</b>

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>97.937.589.198</b>	<b>114.300.501.859</b>
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	-	1.462.500.001
- Ngân hàng Vietinbank - CN Thăng Long	-	272.558.000
- Showa Leasing LTD	8.184.600.000	11.151.600.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	37.222.405.493	43.446.263.361
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô - VND	3.020.780.000	4.232.814.652
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Mỹ Đình	4.877.048.673	9.754.097.346
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank - Chi nhánh Thăng Long	623.050.000	-
- Công ty Shanghai Harbour Brunei	44.009.705.032	43.980.668.499
<b>Trái phiếu phát hành</b>	<b>157.230.000.000</b>	<b>197.600.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	157.230.000.000	197.600.000.000
<b>Trái phiếu chuyển đổi</b>	<b>279.187.288.497</b>	<b>392.652.412.463</b>
- Ngân hàng phát triển Nhật Bản DBJ	279.187.288.497	279.187.288.497
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	51.660.304.375
- Quỹ MUTUAL FUND ELITE	-	27.705.608.782
- Vietnam Holding LTD	-	34.099.210.809
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>92.330.689.878</b>	<b>104.803.238.266</b>
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	21.217.363.015	37.729.844.652
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	30.185.380.227	11.839.393.614
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	4.113.946.636	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	36.814.000.000	55.234.000.000
<b>Tổng</b>	<b>626.685.567.573</b>	<b>809.356.152.588</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

ô cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

**QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÃU B09 - DN/HN

**5.15. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
đư tại 01/01/2016	457.228.540.000	34.538.983.821	-	62.896.154.025	221.860.693.062	219.205.355.390	995.729.726.298
ing trong năm	20.000.000.000	19.400.000.000	67.947.587.537	50.303.322.376	175.681.561.186	44.453.517.745	377.785.988.844
ng vốn	20.000.000.000	19.400.000.000			175.681.561.186		39.400.000.000
ri nhuận sau thuế							175.681.561.186
ích các quỹ				50.303.322.376			50.303.322.376
ng khác			67.947.587.537			44.453.517.745	112.401.105.282
ăm trong năm	-	-	-	-	(139.151.535.073)	-	(139.151.535.073)
ích các quỹ					(60.224.508.978)		(60.224.508.978)
m trích Quỹ KTPL					(10.601.686.851)		(10.601.686.851)
ia cổ tức					(45.722.854.000)		(45.722.854.000)
âm khác					(22.602.485.244)		(22.602.485.244)
<b>đư tại 31/12/2016</b>	<b>477.228.540.000</b>	<b>53.938.983.821</b>	<b>67.947.587.537</b>	<b>113.199.476.401</b>	<b>258.390.719.175</b>	<b>263.658.873.135</b>	<b>1.234.364.180.069</b>
<b>đư tại 01/01/2017</b>	<b>477.228.540.000</b>	<b>53.938.983.821</b>	<b>67.947.587.537</b>	<b>113.199.476.401</b>	<b>258.390.719.175</b>	<b>263.658.873.135</b>	<b>1.234.364.180.069</b>
ing trong kỳ	66.300.620.000	66.799.380.000	-	63.610.121.105	169.677.245.218	28.518.932.373	394.906.298.696
ri nhuận sau thuế					169.677.245.218		169.677.245.218
ích các quỹ				63.610.121.105			63.610.121.105
ng vốn	66.300.620.000	66.799.380.000					133.100.000.000
ng khác						28.518.932.373	28.518.932.373
ăm trong kỳ	-	-	(19.634.876.034)	-	(212.168.506.922)	-	(231.803.382.956)
ích các quỹ					(63.610.121.105)		(63.610.121.105)
ia cổ tức					(49.499.422.000)		(49.499.422.000)
âm khác			(19.634.876.034)		(99.058.963.817)		(118.693.839.851)
<b>đư tại 31/12/2017</b>	<b>543.529.160.000</b>	<b>120.738.363.821</b>	<b>48.312.711.503</b>	<b>176.809.597.506</b>	<b>215.899.457.471</b>	<b>292.177.805.508</b>	<b>1.397.467.095.809</b>

11/2/2018 15:10



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Vốn góp đầu kỳ	477.228.540.000	457.228.540.000
Vốn góp tăng trong kỳ	66.300.620.000	20.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	543.529.160.000	477.228.540.000

**5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>54.352.916</b>	47.722.854
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>54.352.916</b>	47.722.854
Cổ phiếu phổ thông	54.352.916	47.722.854
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu chưa lưu hành</b>	<b>-</b>	-
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>54.352.916</b>	47.722.854
Cổ phiếu phổ thông	54.352.916	47.722.854
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

**5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	117.785.141.685	80.515.813.813
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.152.439.832.598	2.022.321.671.187
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	49.966.965.729	4.955.676.326
<b>Tổng</b>	<b>2.320.191.940.012</b>	<b>2.107.793.161.326</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.17 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	112.702.575.580	80.032.626.943
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.849.482.212.629	1.691.207.185.433
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	40.579.560.010	3.403.317.965
<b>Tổng</b>	<b>2.002.764.348.219</b>	<b>1.774.643.130.341</b>

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.763.687.685	3.795.422.388
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.857.497.126	14.557.073
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	460.248.134	1.194.044.126
Doanh thu chuyển nhượng cổ phần và hoạt động tài chính khác	322.233.929.774	67.529.192.278
<b>Tổng</b>	<b>330.315.362.719</b>	<b>72.533.215.865</b>

**5.19 Chi phí tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	92.473.195.633	80.742.512.337
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.863.528.279	1.459.052.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.989.763.171	2.084.983.189
Giá vốn chuyển nhượng cổ phần và chi phí hoạt động tài chính khác	225.040.357.950	26.329.606.765
<b>Tổng</b>	<b>322.366.845.033</b>	<b>110.616.155.050</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.20 Thu nhập khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Thanh lý tài sản cố định	21.743.407.997	318.425.567
Các khoản khác	4.126.798.322	5.024.613.431
<b>Tổng</b>	<b>25.870.206.319</b>	<b>5.343.038.998</b>

**5.21 Chi phí khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	21.841.442.974	9.839.428.627
Chi phí khác	19.455.525.369	320.545.517
<b>Tổng</b>	<b>21.841.442.974</b>	<b>9.839.428.627</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>4.028.763.345</b>	<b>(4.496.389.629)</b>

**5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43.106.766.943	34.815.181.492
<b>Cộng</b>	<b>43.106.766.943</b>	<b>34.815.181.492</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	178.475.725.674	175.681.561.186
Lợi ích của cổ đông thiểu số	8.798.480.456	20.434.794.498
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	169.677.245.218	155.246.766.688
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	51.734.563	46.183.128
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>3.082</b>	<b>3.132</b>



Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng